

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3746 /QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM cho dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Cẩm Thủy 1 của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 290/CV/2024 ngày 11/10/2024 và Công văn số 493/CV/2024 ngày 12/12/2024 của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 tại xã Cẩm Bình và xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2024; Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 03 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông (địa chỉ tại Toà nhà Intracom 2, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Cẩm Bình, xã Cẩm Lương và xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101911295 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006; cấp đổi lần thứ 23 ngày 20/9/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 0101911295.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất điện năng từ thủy điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích sử dụng đất: 1.345.490,7m²; thuộc địa bàn xã Cẩm Bình, Cẩm Lương, Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy; trong đó:

+ Diện tích đất tại xã Cẩm Lương: 578.451,6m²;

+ Diện tích đất tại xã Cẩm Bình: 594.243,1m²;

+ Diện tích đất tại xã Cẩm Thạch: 172.796m²;

- Công suất lắp máy: 28,80 MW;

- Điện năng phát điện lên mạng lưới điện hàng năm: 120 triệu kwh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng;

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 đến ngày 15 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Cẩm Thủy và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông (t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Cẩm Thủy (để theo dõi);
- UBND các xã: Cẩm Bình, Cẩm Lương, Cẩm Thạch (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành, khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Nhà máy (bao gồm nước thải tắm, rửa tay chân; nước thải nhà bếp đi qua bể tách dầu mỡ; nước thải đại tiện, tiểu tiện và dội vệ sinh đi qua bể tự hoại), lưu lượng phát sinh lớn nhất $3,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Nguồn số 02: Nước thải nhiễm dầu (nước lẫn dầu rò rỉ từ nắp tuốc bin, nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành nhà máy), lưu lượng xả thải lớn nhất: $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Nhà máy có 02 dòng nước thải được cấp phép gồm:

- Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại ao lắng (nằm cạnh khu nhà điều hành và nhà ở công nhân viên) tự chảy theo mương đất có KT: $0,8\text{m} \times 0,8\text{m}$ ra suối Ngọc.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải nhiễm dầu sau xử lý tách dầu tại máy phân ly tách dầu được bơm xả thải ra sông Mã.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải từ dòng nước thải số 01: Suối Ngọc đoạn chạy qua Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

- Nguồn tiếp nhận nước thải từ dòng nước thải số 02: Sông Mã đoạn chạy qua Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải của dòng nước thải số 01: Tại bờ suối Ngọc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải $X = 2238876\text{m}$; $Y = 542330\text{m}$;

- Vị trí xả thải của dòng nước thải số 02: Tại Sông Mã thuộc địa phận xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2238266 m; Y = 542448m.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải ra môi trường phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm Đ, khoản 1 Điều 87, Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5,0 m³/ngày đêm, trong đó:

- Dòng nước thải số 01: 3,0 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 02: 2,0 m³/ngày đêm

2.4.1. Phương thức xả thải:

- Đối với dòng số 01: Tự chảy ra nguồn tiếp nhận theo hình thức xả mặt.

- Đối với dòng số 02: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức qua đường ống ra nguồn tiếp nhận theo hình thức xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn

- Đối với dòng số 1: Chỉ xả trong trường hợp trời mưa;

- Đối với dòng số 2: Chỉ xả khi hoạt động của máy phân ty tách dầu.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Chất lượng của dòng nước thải số 01 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	120		
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Chất lượng của dòng nước thải số 02 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 1,1$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	mg/l	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	39,6		
3	COD	mg/l	99		
4	TSS	mg/l	66		
5	Dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đại tiện, tiểu tiện, rửa nhà vệ sinh sau bể tự hoại 03 ngăn; nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ → Hồ thu, xử lý nước thải xây gạch, nền láng xi măng cát 02 ngăn (có kích thước: D x R x S = 2m x 2m x 1m), 01 ngăn lọc sỏi, cát và 01 ngăn khử trùng → Rãnh xây gạch (Kích thước 0,3mx0,3m có chiều dài 166,1m) → Cống tròn BTCT, D1000mm dài 9m → Rãnh xây gạch (có KT: 0,3m x 0,3m) dài 50m → Ao lắng lót bạt HDPE, có thể tích khoảng 400m³ có thả rau muống để xử lý N, P.

- Nguồn số 2: Nước nhiễm dầu mỡ trong quá trình vận hành phát sinh một lượng nước rò rỉ từ máy móc, thiết bị và các hoạt động sửa chữa bảo dưỡng sẽ phát

sinh một lượng nước thải lẫn dầu mỡ → Ống sắt Ø110mm đặt ngầm dài 38m → Bể thu nước rò rỉ 6m³ → Máy bơm → Máy phân ly tách dầu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 2 bể có thể tích 13,8m³/bể
- Bể tách dầu mỡ: 01 bể có thể tích 2m³.
- Hồ thu, xử lý nước thải 02 ngăn, xây gạch, nền láng xi măng cát: Dung tích 4 m³ (ngăn số 1 xử lý lọc qua vật liệu lọc cát, sỏi có KT: 2x1x1m; ngăn số 2: Khử trùng bằng viên khử trùng nước thải nhà vệ sinh có KT: 2x1x1m);
- Hóa chất sử dụng: Viên khử trùng Cloramin B;
- Ao lắng: có thể tích 400m³; KT: 20mx10mx2m; phủ bạt chống thấm.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Bể thu gom nước nhiễm dầu: Thể tích: 6m³; Kích thước: DxRxH=3x2x1m.
- Máy phân ly tách dầu có công suất 2m³/h.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải nhiễm dầu → Bể thu nước rò rỉ 6m³ → Máy bơm → Máy phân ly tách dầu (dầu mỡ sau khi tách được thu gom vào bể chứa) → Đường ống dẫn nước sau xử lý → Bơm xả ra sông Mã.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống hồ thu, bể lắng, ao lắng nước thải.
- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các rãnh thu gom và ao lắng, bể lắng, ao lắng để có biện pháp khắc phục kịp thời, có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ các công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường.

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này. /.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các Tuabin, máy móc, thiết bị tại Nhà máy thủy điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong khuôn viên Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, với tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°) như sau:

- Nguồn số 01: X = 2238266 m; Y = 542448 m.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các máy móc thiết bị làm việc tại nhà máy thủy điện:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý nước thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3, Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã (CTNH)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	5	18.02.01
2	Dầu thải	Lỏng	178	17 02 03
3	Bao bì mềm thải	Rắn	13	18 01 01
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06
	Tổng		208	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ vệ sinh đường ống	Bùn	3.000
2	Bùn cặn từ nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại	Bùn	2.000
3	Các loại rác, cây cối, ... vớt lên từ lòng hồ	Rắn	2.000

	Tổng		7.000
--	-------------	--	--------------

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	10,2
	Tổng cộng:		10,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích: 50 lít, 100 lít, 200 lít và 8.000 lít;
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu chứa có diện tích 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái bê tông cốt thép, nền láng xi măng, có hồ thu và gờ chống tràn chất lỏng.
- Trong khu lưu chứa có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyên giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với rác vớt lên từ lòng hồ được phân loại; đối với rác không tái sử dụng sẽ được thu gom vào nhà chứa rác có diện tích 25m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Nền đất đầm chặt, san bằng phẳng. Xây tường xung quanh cao 1,2m, mái lợp tôn

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt dung tích 5 - 60 lít; 1 xe đẩy tay 0,8m³ để phân loại và thu gom lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Trong các khu nhà (chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa, định kỳ 2lần/tuần đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố đối với nước thải; ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124, Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.